

Danh sách lệnh Git & chức năng

1. Cấu hình Git

- git config --global user.name "Tên": Đặt tên người dùng (cần làm khi cấu hình lần đầu)
- git config --global user.email "email@...": Đặt email người dùng
- git config --list: Xem toàn bộ cấu hình hiện tại

2. Làm việc với Repository

- git init: Tạo Git repo mới (dùng khi bắt đầu dự án)
- git clone <url>: Tải repo từ GitHub về máy (khi có repo có sẵn)
- git remote -v: Kiểm tra kết nối tới remote repo

3. Trạng thái & nhật ký

- git status: Xem trạng thái file (trước khi commit hoặc pull)
- git log: Xem lịch sử commit
- git log --oneline: Xem lịch sử dạng tóm tắt
- git diff: So sánh thay đổi chưa được git add

4. Làm việc với file

- git add .: Thêm tất cả thay đổi vào staging (trước khi commit)
- git add <file>: Thêm file cụ thể
- git reset <file>: Gỡ file khỏi staging

5. Commit & Undo

- git commit -m "message": Tạo commit mới
- git commit --amend: Sửa commit cuối cùng
- git reset --soft HEAD^: Quay lại commit trước, giữ thay đổi
- git reset --hard HEAD^: Xóa luôn commit và thay đổi (**cẩn thận**)

Danh sách lệnh Git & chức năng

6. Làm việc với remote

- git push origin <branch>: Đẩy code lên GitHub
- git pull origin <branch>: Kéo code mới về từ GitHub
- git fetch: Lấy commit mới từ remote, chưa merge
- git pull --rebase origin <branch>: Kéo và xếp commit gọn gàng

7. Làm việc với nhánh (branch)

- git branch: Xem các nhánh
- git checkout -b <name>: Tạo và chuyển nhánh mới
- git checkout <name>: Chuyển sang nhánh khác
- git merge <branch>: Gộp nhánh vào hiện tại
- git branch -d <name>: Xóa nhánh đã merge
- git rebase <branch>: Xếp commit lại từ nhánh khác

8. Stash

- git stash: Ẩn tạm thay đổi
- git stash pop: Lấy lại thay đổi đã stash
- git stash list: Xem danh sách stash

9. Tag

- git tag <name>: Tạo tag ở commit hiện tại
- git push origin <tag>: Đẩy tag lên GitHub

10. Conflict

- git mergetool: Mở công cụ resolve conflict
- Thủ công sửa file rồi git add . để đánh dấu resolved